

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.

Organization name: International Gas Product Shipping Joint Stock Company

Mã chứng khoán/*Securities Code* : GSP.

Trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Headquarters : Floor 13, Sofic Tower, No. 10 Mai Chi Tho, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

Điện thoại/*Tel* : 028 222 05388 Fax: 028 222 05367.

Người CBTT/*Information Discloser:* Bà/Ms Võ Thị Thanh Tùng.

(*Giấy Ủy quyền thực hiện Công bố thông tin số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023*)

(*Authorization to implement information disclosure No. 52/GUQ-VTSPK dated November 29, 2023*)

Loại thông tin công bố/*Information disclosure type:*

☐ 24h

☐ Yêu cầu/*Request*

☒ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of published information:*

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước/*Quarter 3 Financial Statements for 2025 and Explanation document of 10% net profit after tax fluctuations compared to the same period.*

Nội dung công bố thông tin trên đã được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn/*The disclosed information has been published on the Company's website at the following link: <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided above is true and correct and we take full responsibility to the law for our information disclosure.

Trân trọng/*Best regards.*



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Ho Chi Minh City, October 20th, 2025

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BoDs, BoS*;
- BGĐ (để b/c)/*ED*;
- Lưu: CBTT/*Archived: CBTT*.

Đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính quý
3/2025/*Quarter 3 FS 2025*;
- Công văn giải trình/ *Explanation*
document.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THE PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION



Võ Thị Thanh Tùng



Số: 802/VTSPK-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của
BCTC Quý 3/2025 thay đổi từ 10% trở
lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Liên quan đến nội dung “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 3/2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế của BCTC Quý 03/2025 so với Quý 03/2024:

Chỉ tiêu	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Số tiền giảm	Tỷ lệ giảm
Lợi nhuận sau thuế	2.852.501.225	27.611.968.079	24.759.466.854	89,7%

2. Lợi nhuận sau thuế của BCTC 9 tháng đầu năm 2025 so với 9 tháng đầu năm 2024:

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024	Số tiền giảm	Tỷ lệ giảm
Lợi nhuận sau thuế	59.275.376.438	87.583.233.988	28.307.857.550	32,3%

Lợi nhuận sau thuế của BCTC Quý 3/2025 giảm 89,7% so với cùng kỳ năm 2024 và lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2025 giảm 32,3% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường vận tải trong kỳ có nhiều biến động và cạnh tranh, dẫn đến tình hình khai thác khó khăn, chi phí khai thác và các chi phí liên quan tăng. Bên cạnh đó, tỷ giá đồng USD biến động mạnh cũng làm tăng chi phí tài chính, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin báo cáo và giải trình tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để bc);
- Lưu: VT, TCKT (02).


Đoàn Đức Trọng



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. An Khánh, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2025	31/12/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		826,361,427,207	626,699,366,786
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		116,387,709,077	129,190,043,913
1 Tiền	111	1	46,387,709,077	53,750,043,913
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	70,000,000,000	75,440,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62,000,000,000	167,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	62,000,000,000	167,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		502,848,132,399	192,675,926,904
1 Phải thu của khách hàng	131	3	490,711,675,544	171,126,012,011
2 Trả trước cho người bán	132	5	2,239,760,535	4,926,345,413
3 Các khoản phải thu khác	136	4	9,896,696,320	16,623,569,480
IV Hàng tồn kho	140		44,592,765,613	40,556,109,731
1 Hàng tồn kho	141	6	44,592,765,613	40,556,109,731
V Tài sản ngắn hạn khác	150		100,532,820,118	97,277,286,238
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3,646,355,216	5,361,059,234
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		96,886,464,902	91,916,227,004
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,266,382,597,325	1,065,596,007,268
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,520,392,971	1,559,272,946
1 Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,520,392,971	1,559,272,946
II Tài sản cố định	220		1,258,796,056,379	1,059,882,033,345
1 Tài sản cố định hữu hình	221		1,258,718,278,611	1,059,754,255,573
- Nguyên giá	222	7	2,122,912,743,349	1,793,167,089,692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(864,194,464,738)	(733,412,834,119)
2 Tài sản cố định vô hình	227		77,777,768	127,777,772
- Nguyên giá	228		635,570,550	635,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(557,792,782)	(507,792,778)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		2,310,978,193	117,600,000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,310,978,193	117,600,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		3,755,169,782	4,037,100,977
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	811,565,943	1,093,497,138
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	2,943,603,839	2,943,603,839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,092,744,024,532	1,692,295,374,054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2025	31/12/2024
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1,220,681,363,641	839,475,028,521
I Nợ ngắn hạn	310		713,907,259,256	444,914,503,417
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	432,056,080,946	189,257,773,978
2 Người mua trả tiền trước	312		3,993,975,431	935,721,848
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	4,011,351,005	6,474,358,787
4 Phải trả người lao động	314		43,283,924,289	31,999,399,524
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	12,340,864,913	40,678,470,593
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	4,963,516,445	14,492,112,000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2,433,436,552	2,222,170,241
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	117,785,142,856	112,870,414,106
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	83,957,831,000	43,785,376,907
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,081,135,819	2,198,705,433
II Nợ dài hạn	330		506,774,104,385	394,560,525,104
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	489,226,285,720	380,897,142,862
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	17,547,818,665	13,663,382,242
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		872,062,660,891	852,820,345,533
I Vốn chủ sở hữu	410	16	872,062,660,891	852,820,345,533
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		675,170,500,000	613,792,650,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		675,170,500,000	613,792,650,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		137,610,046,259	137,610,046,259
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,282,114,632	101,417,649,274
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,738,194	749,517,275
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59,275,376,438	100,668,131,999
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,092,744,024,532	1,692,295,374,054

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Ninh

Kế toán trưởng



Võ Thị Thanh Tùng

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Quý này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	837,840,581,961	606,384,877,549	2,787,317,891,216	1,681,782,827,878
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	837,840,581,961	606,384,877,549	2,787,317,891,216	1,681,782,827,878
3. Giá vốn hàng bán	11	825,191,547,796	560,559,339,635	2,677,862,956,341	1,527,423,779,127
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	12,649,034,165	45,825,537,914	109,454,934,875	154,359,048,751
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8,336,316,219	6,305,847,162	22,360,561,117	20,352,783,653
6. Chi phí tài chính	22	14,095,096,326	7,584,717,799	35,490,824,102	25,507,397,714
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9,869,305,257	6,450,574,220	25,058,453,477	19,867,549,748
7. Chi phí bán hàng	25	1,112,355,840	1,100,183,544	1,904,710,968	2,780,814,222
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20,595,224,846	14,912,049,972	49,289,062,595	45,279,378,290
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(14,817,326,628)	28,534,433,761	45,130,898,327	101,144,242,178
10. Thu nhập khác	31	18,366,568,843	6,780,179,079	28,571,052,632	9,613,628,416
11. Chi phí khác	32	3,332,208	776,766,642	3,332,208	985,946,773
12. Lợi nhuận khác	40	18,363,236,635	6,003,412,437	28,567,720,424	8,627,681,643
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3,545,910,007	34,537,846,198	73,698,618,751	109,771,923,821
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	693,408,782	6,925,878,119	14,423,242,313	22,188,689,833
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2,852,501,225	27,611,968,079	59,275,376,438	87,583,233,988
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	42	450	740	1,315

Người lập biểu



Phạm Thị Ninh

Kế toán trưởng



Võ Thị Thanh Tùng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tür ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	73,698,618,751	109,771,923,821
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	130,831,630,623	91,416,864,391
- Các khoản dự phòng	03	59,102,619,283	35,971,135,995
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	493,861,992	700,849,413
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7,381,129,519)	(24,041,467,038)
- Chi phí lãi vay	06	25,058,453,477	25,468,817,176
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	281,804,054,607	239,288,123,758
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(327,604,689,458)	(5,520,223,740)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,036,655,882)	6,500,091,886
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	214,310,088,018	76,111,286,235
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,996,635,213	(3,484,327,867)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25,197,699,948)	(25,468,817,176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,158,944,716)	(22,188,689,833)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	32,070,256
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(4,779,798,124)	(4,148,673,548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119,332,989,710	261,120,839,971
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(328,614,506,857)	(302,916,124,951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115,000,000,000)	(278,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	220,000,000,000	148,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,085,115,962	20,352,783,653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(214,529,390,895)	(412,563,341,298)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	218,400,000,000	204,400,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105,304,956,442)	(66,839,339,834)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,689,632,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	82,405,411,058	137,560,660,166
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(12,790,990,127)	(13,881,841,161)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129,190,043,913	182,200,155,469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11,344,709)	239,187,771
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	116,387,709,077	168,557,502,079

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Thông tin khái quát

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 08 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/12/2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.

5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 07 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
Máy móc thiết bị: 03-07 năm.
Phương tiện vận tải: 05-12 năm.
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	126,403,653	131,460,752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46,261,305,424	53,618,583,161
Các khoản tương đương tiền	70,000,000,000	75,440,000,000
Cộng	116,387,709,077	129,190,043,913

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4.5%/năm đến 4.75%/ năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4%/năm đến 4.75%/ năm).

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
2.1.1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn PVcombank	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn TPBank	25,000,000,000	25,000,000,000	57,000,000,000	57,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn OCB	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Shinhanbank Hội sở	-	-	33,000,000,000	33,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Wooribank HCM	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000
Cộng	62,000,000,000	62,000,000,000	167,000,000,000	167,000,000,000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4.3% đến 5.5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.3%/năm đến 5.5%/năm)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 62.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 62.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (thuyết minh số 15)

3 Phải thu của khách hàng:

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
3.1 Ngắn hạn:	490,711,675,544	171,126,012,011
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)	490,711,675,544	171,126,012,011
Bên thứ ba	420,527,243,486	162,098,754,473
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	-	14,755,520,120
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	17,832,952,475	21,403,976,955
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	46,883,230,003	18,935,654,789
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng	24,283,134,893	27,254,651,571
Công ty Cổ phần Gasnew	49,415,188,832	20,494,304,911
Công ty TNHH Gas Venus	138,749,216,340	-
MJL (S) Pte. Ltd	30,337,770,634	16,439,692,676
Các đối tượng khác	113,025,750,309	42,814,953,451
Khách hàng là các bên có liên quan	70,184,432,058	9,027,257,538
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
3.2 Dài hạn:	-	-
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)		
Cộng	490,711,675,544	171,126,012,011

4	Phải thu khác:			30/09/2025	31/12/2024		
				VND	VND		
4.1	Ngắn hạn:						
	Phải thu của người lao động			768,076,099	1,536,493,701		
	Ký cược ký quỹ			309,261,000	190,830,000		
	Lãi tiền gửi phải thu			1,305,841,096	3,056,968,767		
	Phải thu khác			7,513,518,125	11,839,277,012		
				9,896,696,320	16,623,569,480		
4.2	Dài hạn:						
	Ký cược ký quỹ			1,520,392,971	1,559,272,946		
				1,520,392,971	1,559,272,946		
5.	Trả trước cho người bán:			30/09/2025	31/12/2024		
				VND	VND		
	Chengxi Shipyard Co., Ltd			-	3,456,662,791		
	Nhà cung cấp khác			2,239,760,535	1,469,682,622		
				2,239,760,535	4,926,345,413		
6.	Hàng Tồn Kho:			30/09/2025	31/12/2024		
				VND	VND		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu			44,592,765,613		40,556,109,731	
	Cộng			44,592,765,613	-	40,556,109,731	-

Hàng tồn kho thể hiện giá trị của nhiên liệu dầu DO, dầu nhớt và các phụ tùng vật tư thay thế trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	16,269,374,422	1,775,251,432,699	1,646,282,571	1,793,167,089,692
Tăng trong kỳ	1,998,447,700	327,747,205,957	-	329,745,653,657
Mua sắm mới	1,998,447,700	327,747,205,957	-	329,745,653,657
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18,267,822,122	2,102,998,638,656	1,646,282,571	2,122,912,743,349
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	12,529,486,211	719,695,612,555	1,187,735,353	733,412,834,119
Tăng trong kỳ	1,570,355,893	129,090,506,502	120,768,224	130,781,630,619
Khấu hao trong kỳ	1,570,355,893	129,090,506,502	120,768,224	130,781,630,619
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14,099,842,104	848,786,119,057	1,308,503,577	864,194,464,738
III. Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	3,739,888,211	1,055,555,820,144	458,547,218	1,059,754,255,573
Số cuối kỳ	4,167,980,018	1,254,212,519,599	337,778,994	1,258,718,278,611

Tại ngày 30/09/2025, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ (Thuyết minh số 15), cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 568.450.280.739 đồng và 387.418.563.766 đồng (tại ngày 31/12/2024: 568.450.280.739 đồng và 430.000.328.917 đồng.)
- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326.629.432.994 đồng và 190.612.731.898 đồng (tại ngày 31/12/2024: 326.629.432.994 đồng và 219.204.641.683 đồng).
- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 215.111.809.160 đồng (tại ngày 31/12/2024: 320.931.355.839 đồng và 242.769.041.765 đồng.
- Tại Ngân hàng Cathay Unite có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 327.747.205.957 và 318.399.856.993 đồng
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.485.345.096 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 277.384.806.914 đồng).
- Trong Q1/2025, Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của Phương tiện vận tải là tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius từ 10 năm xuống 9 năm. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng trong năm 2025 với số tiền tương ứng của tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius lần lượt là 4.4094.702.310 đồng và 3.587.380.919 đồng.

8 Chi phí trả trước:

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm	2,696,546,681	3,336,090,832
Chi phí đăng kiểm	-	412,848,513
Chi phí phần mềm	781,293,099	660,889,373
Trả trước ngắn hạn khác	168,515,435	951,230,516
Cộng	3,646,355,216	5,361,059,234
b. Dài hạn		
Chi phí lớp xe bồn	178,750,002	104,722,224
Chi phí sửa chữa VP	632,815,941	988,774,914
	811,565,943	1,093,497,138

9 Phải trả người bán:

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Bên thứ ba	111,041,203,538	67,400,886,369
(KH chiếm từ 10% tổng phải trả)		
Phải trả cho đối tượng khác	111,041,203,538	67,400,886,369
b. Các bên liên quan	321,014,877,408	121,856,887,609
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
Cộng	432,056,080,946	189,257,773,978

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2025	Số phải nộp	Số thực nộp	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,176,320,525	14,423,242,313	17,158,944,716	3,440,618,122
Thuế thu nhập cá nhân	298,038,262	2,256,704,019	1,984,009,398	570,732,883
Thuế xuất, nhập khẩu	-	54,365,289	54,365,289	-
Thuế khác	-	115,532,402	115,532,402	-
Cộng	6,474,358,787	16,849,844,023	19,312,851,805	4,011,351,005

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3,424,909,971	3,564,156,442
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	-	27,302,858,849
Chi phí khác	8,915,954,942	9,811,455,302
Cộng	12,340,864,913	40,678,470,593

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	400,326,362	78,852,802
Bảo hiểm xã hội	-	12,802,488
Bảo hiểm y tế	10,400,084	94,751,654
Bảo hiểm thất nghiệp	34,767,116	42,910,594
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được chia	28,710,000	28,710,000
Phải trả, phải nộp khác	1,959,232,990	1,964,142,703
Cộng	2,433,436,552	2,222,170,241

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	4,963,516,445	14,492,112,000
Cộng	4,963,516,445	14,492,112,000

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng bảo hiểm tàu	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	42,730,739,952	14,718,019,197	-	57,448,759,149
Trích lập trong kỳ:	59,919,438,744	-	-	59,919,438,744
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	2,113,032,880	-	-	2,113,032,880
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(17,975,581,108)			(17,975,581,108)
Tại thời điểm cuối kỳ	86,787,630,468	14,718,019,197	-	101,505,649,665

Chi tiết

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	83,957,831,000	43,785,376,907
Dự phòng phải trả khác: dài hạn	17,547,818,665	13,663,382,242
Cộng	101,505,649,665	57,448,759,149



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2025

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	Tại ngày 30/09/2025		Phát sinh trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	CLTG	Phân loại nợ	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	117,785,142,856	117,785,142,856	-	436,353,750	110,070,857,142	112,870,414,106
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	29,200,000,000	29,200,000,000	-	436,353,750	21,900,000,000	47,309,271,250
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32,857,142,856	32,857,142,856	-	-	24,642,857,142	32,857,142,856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	24,528,000,000	24,528,000,000	-	-	24,528,000,000	32,704,000,000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	31,200,000,000	31,200,000,000	-	-	39,000,000,000	7,800,000,000
Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	489,226,285,720	489,226,285,720	218,400,000,000	-	110,070,857,142	380,897,142,862
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	146,000,000,000	146,000,000,000	-	-	21,900,000,000	167,900,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	65,714,285,720	65,714,285,720	-	-	24,642,857,142	90,357,142,862
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	98,112,000,000	98,112,000,000	-	-	24,528,000,000	122,640,000,000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	179,400,000,000	179,400,000,000	218,400,000,000	-	39,000,000,000	-
Cộng	607,011,428,576	607,011,428,576	218,400,000,000	436,353,750	220,141,714,284	493,767,556,968

15a. Khoản vay tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDDTD/092018 ngày 24/9/2018, Hạn mức 6.615 triệu USD, kỳ hạn 7 năm, lãi suất SOFR 3N +2,76161%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: tàu Thăng Long Gas (thuyết minh số 09). Đến ngày 30/9/2025, Công ty đã tắt toàn hợp đồng vay và đang làm thủ tục giải chấp.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDDTD/GSP ngày 12/08/2024: Giá trị vay 204.400 triệu đồng, với thời hạn vay 7 năm, lãi suất tiền vay được áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) Biên độ 1.3%/ năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tàu Hải Phòng Gas của Công ty (thuyết minh số 9). Dư nợ tại ngày 30/9/2025: là: 175.200.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2024 là 197.100.000.000 VNĐ).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16 Vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 31/12/2024	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Số lượng cổ phần đang lưu hành	67,517,050	675,170,500,000	61,379,265	613,792,650,000
Cổ phần phổ thông	67,517,050	675,170,500,000	61,379,265	613,792,650,000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Căn cứ vào Nghị quyết số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024. Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ. Vốn điều lệ của Công ty tăng 613.792.650.000 đồng (tương đương 61.379.265 cổ phiếu) lên 675.171.500.000 đồng (tương đương 67.517.050 cổ phiếu).

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2024	557,994,450,000	-	113,897,463,654	87,141,567,581	759,033,481,235
- Tăng vốn trong kỳ	55,798,200,000	-	-	(55,798,200,000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	100,668,131,999	100,668,131,999
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	23,712,582,605	(23,712,582,605)	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(5,081,267,701)	(5,081,267,701)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(1,800,000,000)	(1,800,000,000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	613,792,650,000	-	137,610,046,259	101,417,649,274	852,820,345,533
Tại ngày 01/01/2025	613,792,650,000	-	137,610,046,259	101,417,649,274	852,820,345,533
- Tăng vốn trong kỳ	61,377,850,000	-	-	(61,377,850,000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	59,275,376,438	59,275,376,438
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(6,543,428,580)	(6,543,428,580)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(30,689,632,500)	(30,689,632,500)
Tại ngày 30/09/2025	675,170,500,000	-	137,610,046,259	59,282,114,632	872,062,660,891

Chi tiết các cổ đông:

	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 31/12/2024	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.98%	458,981,390,000	67.98%	417,255,810,000
Cổ đông khác	32.02%	216,189,110,000	32.02%	196,536,840,000
Cộng	100.00%	675,170,500,000	100.00%	613,792,650,000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30/09/2025

31/12/2024

Đô la Mỹ (USD)

1,138,779.82

1,626,790.04

Euro (EUR)

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thương mại	527,200,098,481	319,849,942,328	1,859,090,297,846	761,660,733,783
Doanh thu cung cấp dịch vụ	310,640,483,480	286,534,935,221	928,227,593,370	920,122,094,095
Cộng	837,840,581,961	606,384,877,549	2,787,317,891,216	1,681,782,827,878

2 Giá vốn hàng bán:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thương mại	526,239,011,147	318,578,609,572	1,857,096,829,306	759,369,262,373
Giá vốn dịch vụ cung cấp	298,952,536,649	241,980,730,063	820,766,127,035	768,054,516,754
Cộng	825,191,547,796	560,559,339,635	2,677,862,956,341	1,527,423,779,127

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	2,229,435,072	3,750,422,076	7,333,988,291	10,369,699,480
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,106,881,147	2,555,425,086	15,026,572,826	9,983,084,173
Cộng	8,336,316,219	6,305,847,162	22,360,561,117	20,352,783,653

4 Chi phí tài chính:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay đã trả	9,952,509,690	5,736,977,368	25,194,111,206	20,330,830,728
Chi phí lãi vay phải trả	(83,204,433)	713,596,852	(135,657,729)	(463,280,980)
Chênh lệch tỷ giá	4,225,791,069	1,134,143,579	10,432,370,625	5,639,847,966
Cộng	14,095,096,326	7,584,717,799	35,490,824,102	25,507,397,714

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5 Thu nhập khác

	Quý 3		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	năm 2025	năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	18,316,927,615	6,593,541,281	28,521,410,357	9,383,331,618
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán T:	47,141,228	36,661,000	47,141,228	80,320,000
Thu nhập khác	2,500,000	149,976,798	2,501,047	149,976,798
Cộng	18,366,568,843	6,780,179,079	28,571,052,632	9,613,628,416

6 Chi phí khác

	Quý 3		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	năm 2025	năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí loại trừ	-	-	-	-
Chi phí khác	3,332,208	776,766,642	3,332,208	985,946,773
Cộng	3,332,208	776,766,642	3,332,208	985,946,773

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 3		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	năm 2025	năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	75,872,124,056	66,549,930,488	195,066,552,890	191,069,445,524
Chi phí nhân công	78,357,303,179	64,989,148,178	228,902,590,045	237,149,241,984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	939,594,297	541,012,115	1,528,114,004	1,012,184,182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665,215,327,692	416,108,070,811	2,239,613,504,829	1,072,879,112,723
Chi phí khác	26,514,779,258	28,383,411,559	63,945,968,136	73,373,987,226
Cộng	846,899,128,482	576,571,573,151	2,729,056,729,904	1,575,483,971,639

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 3		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	năm 2025	năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế :	3,545,910,007	34,537,846,198	73,698,618,751	109,771,923,821
- Điều chỉnh trong kỳ:	(481,306,710)	91,544,397	(3,589,578,068)	468,989,709
Điều chỉnh tăng	175,677,199	91,544,397	1,441,400,578	868,989,709
Điều chỉnh giảm	656,983,909	-	5,030,978,646	400,000,000
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	3,064,603,297	34,629,390,595	70,109,040,683	110,240,913,530
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	612,920,659	6,925,878,119	14,021,808,137	22,048,182,706
Thuế TNDN theo QT năm trước	80,488,122	-	401,434,176	140,507,127
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	693,408,781	6,925,878,119	14,423,242,313	22,188,689,833

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 1.305.8410.096 đồng (năm 2024: 3.056.968.767 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.
- Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 3.424.909.971 đồng (năm 2024: 3.564.156.442 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:

Các khoản vay

Trừ: Tiền và tương đương tiền

Nợ thuần

Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

	30/09/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Các khoản vay	607,011,428,576	493,767,556,968
Trừ: Tiền và tương đương tiền	116,387,709,077	129,190,043,913
Nợ thuần	490,623,719,499	364,577,513,055
Vốn chủ sở hữu	872,062,660,891	852,820,345,533
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.56	0.43

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:

Tài sản tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Đầu tư tài chính

Cộng

	30/09/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	116,387,709,077	129,190,043,913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	504,368,525,370	194,235,199,850
Đầu tư tài chính	62,000,000,000	167,000,000,000
Cộng	682,756,234,447	490,425,243,763

Công nợ tài chính:

Các khoản vay

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Cộng

	30/09/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Các khoản vay	607,011,428,576	493,767,556,968
Phải trả người bán và phải trả khác	434,489,517,498	191,479,944,219
Chi phí phải trả	12,340,864,913	40,678,470,593
Cộng	1,053,841,810,987	725,925,971,780

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tại ngày 30/09/2025		31/12/2024	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	3,787,917	110,096,769,456	1,535,706	38,837,997,153
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	1,636,553	43,278,942,323	1,840,998	47,040,780,831
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	1,522,420	276,227,885	4,786,793	792,624,750
Phải trả có gốc ngoại tệ (SGD)	-	-	6,906	131,151,846
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	31,601	949,346,705	10,762	287,927,946
Cộng	6,978,491	154,601,286,369	8,181,165	87,090,482,526

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày

a1 Doanh thu dịch vụ - thương mại:

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	3,031,132,693	9,692,137,816	15,217,243,299	16,149,425,974
Cộng	3,031,132,693	9,692,137,816	15,217,243,299	16,149,425,974

a2 Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	-	115,304,526	249,333,364	283,736,524
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương (PTT)	-	20,730,450	-	57,994,400
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương tại TP. Hồ Chí Minh	359,060,000	362,340,000	1,072,460,000	1,110,640,000
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trar	5,867,897,364	4,762,884,540	10,145,575,294	35,466,783,911
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	263,601,672	507,069,791	1,045,448,078	1,102,943,186
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistic)	-	-	-	1,102,168,049
Cộng	6,490,559,036	5,768,329,307	12,512,816,736	39,124,266,070

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày

a3 Phải thu thương mại, dịch vụ:

Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)

Cộng

30/9/2025	31/12/2024
VND	VND
5,739,164,661	2,906,279,516
5,739,164,661	2,906,279,516

a4 Phải trả thương mại, dịch vụ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày

	30/09/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương (PTT)	19,577,268	19,577,268
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	-	111,183,461
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương tại TP. Hồ Chí Minh	176,104,800	185,284,800
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	2,922,812,601	3,805,287,935
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	121,445,881	-
Cộng	3,239,940,550	4,121,333,464

2.2 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	95,349,854,476	101,626,613,274	243,583,772,143	317,977,091,329
Cộng	95,349,854,476	101,626,613,274	243,583,772,143	317,977,091,329

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

a2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày			
	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	141,628,037,983	137,917,633,998	378,905,568,626	431,198,839,927
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam	12,626,533,902	-	130,211,515,371	-
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	12,289,932,783	7,987,523,617	28,950,944,018	31,409,750,657
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1,841,460,820	2,740,080,594	6,575,353,083	6,591,860,026
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	951,173,364	-	2,049,352,637
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	235,785,117,502	-	452,082,549,807	-
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	542,782,411	40,264,000	947,474,635	654,532,666
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	73,934,500	97,855,500	185,802,500	346,820,500
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	24,400,000	4,200,000	83,100,000	24,850,000
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	7,208,052	-	21,624,156	33,423,127
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	-	-	356,256,657	-
PVI Bến Thành	289,515,031	-	1,503,015,432	4,469,433
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	-	-	244,560,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	49,700,000	-	49,700,000	24,150,000
Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam (PVGAS_D)	36,204,608,937	-	36,204,608,937	-
Cty CP Chứng khoán Dầu khí -CN TPHCM	2,000,000	-	2,000,000	-
	441,365,231,921	149,738,731,073	1,036,079,513,222	472,582,608,973

a3. Phải thu thương mại, dịch vụ

	30/9/2025	31/12/2024
	VND	VND
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	64,445,267,397	6,120,978,022
Cộng	64,445,267,397	6,120,978,022

a4. Phải trả thương mại, dịch vụ

	30/9/2025	31/12/2024
	VND	VND
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	557,045,003	324,350,708
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	84,484,890	131,867,676
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	152,944,381,402	114,617,993,144
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	2,590,200	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1,155,934,678	2,068,379,117
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	579,787,500
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	138,693,275,148	-
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	26,352,000	13,176,000
PVI Bến Thành	21,801,031	-
Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam (PVGAS_D)	24,286,872,506	-
Cty CP Chứng khoán Dầu khí -CN TPHCM	2,200,000.00	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Hội đồng quản trị		
Bà Vũ Thị Phương Nga	54,000,000	54,000,000
Bà Phạm Thị Trúc	696,700,000	563,056,727
Ông Đoàn Đức Trọng	937,230,000	680,127,000
Ông Nguyễn Quang Điệp	45,000,000	45,000,000
Ông Nguyễn Đình Tú	135,000,000	135,000,000
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Thế Dân	36,000,000	36,000,000
Bà Lê Thị Anh Thi	22,500,000	22,500,000
Bà Hoàng Thị Hạnh	22,500,000	-
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Hải Long	642,040,000	510,718,182
Ông Nguyễn Văn Quang	583,752,931	283,405,699
Ông Lê Huy Thông	315,634,628	-
Cộng	3,490,357,559	2,329,807,608

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2,092,744,024,532	310,342,956,035	1,782,401,068,497
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	2,092,744,024,532	310,342,956,035	1,782,401,068,497
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1,220,681,363,641	315,924,529,056	904,756,834,585
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	1,220,681,363,641	315,924,529,056	904,756,834,585

		Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày			
2	Theo Kết quả kinh doanh:	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
2.1	Doanh thu theo bộ phận:	VND	VND	VND	VND
	Thương mại	527,200,098,481	319,849,942,328	1,859,090,297,846	761,660,733,783
	Dịch vụ vận tải	310,640,483,480	286,534,935,221	928,227,593,370	920,122,094,095
	+ Quốc tế	218,553,276,183	114,212,214,081	656,383,326,211	387,709,146,394
	+ Nội địa	92,087,207,297	172,322,721,140	271,844,267,159	532,412,947,701
	Cộng	837,840,581,961	606,384,877,549	2,787,317,891,216	1,681,782,827,878

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày

2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thương mại	526,239,011,147	318,578,609,572	1,857,096,829,306	759,369,262,373
Dịch vụ vận tải	298,952,536,649	241,980,730,063	820,766,127,035	768,054,516,754
+ Quốc tế	210,330,139,768	96,453,002,927	580,393,434,059	323,632,877,621
+ Nội địa	88,622,396,881	145,527,727,136	240,372,692,976	444,421,639,133
Cộng	825,191,547,796	560,559,339,635	2,677,862,956,341	1,527,423,779,127

2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thương mại	961,087,334	1,271,332,756	1,993,468,540	2,291,471,410
Dịch vụ vận tải	11,687,946,831	44,554,205,158	107,461,466,335	152,067,577,341
+ Quốc tế	8,223,136,415	17,759,211,154	75,989,892,152	64,076,268,773
+ Nội địa	3,464,810,416	26,794,994,004	31,471,574,183	87,991,308,568
Cộng	12,649,034,165	45,825,537,914	109,454,934,875	154,359,048,751

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu	QUÝ III/2025	QUÝ III/2024	Lũy kế 9 tháng năm 2025	Lũy kế 9 tháng năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	837,840,581,961	606,384,877,549	2,787,317,891,216	1,681,782,827,878
Thương mại	527,200,098,481	319,849,942,328	1,859,090,297,846	761,660,733,783
Dịch vụ vận tải	310,640,483,480	286,534,935,221	928,227,593,370	920,122,094,095
Giá vốn hàng bán	825,191,547,796	560,559,339,635	2,677,862,956,341	1,527,423,779,127
Thương mại	526,239,011,147	318,578,609,572	1,857,096,829,306	759,369,262,373
Dịch vụ vận tải	298,952,536,649	241,980,730,063	820,766,127,035	768,054,516,754
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,649,034,165	45,825,537,914	109,454,934,875	154,359,048,751
Thương mại	961,087,334	1,271,332,756	1,993,468,540	2,291,471,410
Dịch vụ vận tải	11,687,946,831	44,554,205,158	107,461,466,335	152,067,577,341
Doanh thu hoạt động tài chính	8,336,316,219	6,305,847,162	22,360,561,117	20,352,783,653
Chi phí tài chính	14,095,096,326	7,584,717,799	35,490,824,102	25,507,397,714
Chi phí bán hàng	1,112,355,840	1,100,183,544	1,904,710,968	2,780,814,222
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,595,224,846	14,912,049,972	49,289,062,595	45,279,378,290
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(14,817,326,628)	28,534,433,761	45,130,898,327	101,144,242,178
Lợi nhuận khác	18,363,236,635	6,003,412,437	28,567,720,424	8,627,681,643
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,545,910,007	34,537,846,198	73,698,618,751	109,771,923,821
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,852,501,225	27,611,968,079	59,275,376,438	87,583,233,988

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Phạm Thị Ninh

Võ Thị Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Đoàn Đức Trọng

